

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.860.980.247	614.015.506.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.811.729.995	13.832.260.757
1. Tiền	111		18.811.729.995	3.832.260.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	32.902.165.085	22.473.311.418
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.784.728.555	26.901.282.288
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.882.563.470)	(4.427.970.870)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	354.883.381.741	393.603.123.019
1. Phải thu khách hàng	131		348.676.532.576	348.806.443.073
2. Trả trước cho người bán	132		13.202.417.237	43.372.591.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.988.162.487	1.424.088.790
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.983.730.559)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	246.601.378.300	176.872.489.929
1. Hàng tồn kho	141		249.603.536.956	176.872.489.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.002.158.656)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	10.662.325.126	7.234.321.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.411.070.600	2.827.923.659
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.478.701.960	3.519.630.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.318.441	362.244.404
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.762.234.125	524.522.973
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.082.578.339	550.244.937.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		399.048.880.244	406.844.412.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	360.476.285.186	367.112.568.145
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>496.614.081.890</i>	<i>475.015.194.308</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(136.137.796.704)</i>	<i>(107.902.626.163)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	37.277.944.061	35.228.679.840
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>37.734.400.824</i>	<i>35.626.984.847</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(456.456.763)</i>	<i>(398.305.007)</i>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.294.650.997	4.503.164.159
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	137.678.000.000	130.539.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.400.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		118.017.750.000	130.075.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(739.750.000)	(19.935.200.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.355.698.095	12.860.725.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	8.830.698.095	12.335.725.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	525.000.000	525.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.209.943.558.586	1.164.260.444.150
			-	-
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		583.057.062.484	542.756.306.604
I. Nợ ngắn hạn	310		574.823.917.872	542.026.418.034
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	471.059.418.545	433.730.423.943
2. Phải trả người bán	312	5.13	77.954.049.569	73.630.297.439
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	1.900.261.683	1.915.661.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	6.171.543.984	2.111.013.436
5. Phải trả người lao động	315	5.15	6.651.569.387	8.721.216.148
6. Chi phí phải trả	316	5.16	3.483.310.211	13.043.981.047
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	7.603.764.493	8.873.824.158
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.18	8.233.144.612	729.888.570
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

4.	Vay và nợ dài hạn	334		7.435.824.703	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		797.319.909	729.888.570
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		626.886.496.102	621.504.137.546
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.19	623.434.707.935	618.205.902.515
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.592.880.000	128.592.880.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		385.506.013.400	385.506.013.400
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.635.539.542	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		79.182.945.087	77.750.320.553
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.849.248.265	8.008.547.528
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.159.354.090	16.839.413.483
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.508.727.551	1.508.727.551
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.451.788.167	3.298.235.031
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.20	3.440.788.167	3.287.235.031
2.	Nguồn kinh phí	432		11.000.000	11.000.000
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.209.943.558.586	1.164.260.444.150
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	2.860.445.208	2.860.445.208
5.	Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):		
	Dollar Mỹ (USD)	771.459,77	95.497,20
	Euro (EUR)	7.413,92	6.126,74
	Dollar Singapore (SGD)	-	-
	Yên Nhật (¥)	-	-
	Dollar Úc (AUD)	-	-
	Bảng Anh (£)	-	-
	Dollar Canada (CAD)	-	-
	...	-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.346.189.685.101	1.987.763.283.824	
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			941.643.562.188	1.465.629.172.016	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	11.891.961.809	21.314.383.873	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.334.297.723.292	1.966.448.899.951	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.228.296.146.320	1.669.253.119.719	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.001.576.972	297.195.780.232	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	118.890.255.575	41.966.362.479	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	32.783.396.190	63.730.424.168	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.152.469.220	38.178.534.382	
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	136.065.027.573	237.916.165.994	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	35.525.998.486	19.798.656.766	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.517.410.298	17.716.895.783	
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.516.682.598	5.841.124.360	
12. Chi phí khác	32	6.8	6.018.903.630	5.277.548.271	
13. Lợi nhuận khác	40		(2.502.221.032)	563.576.089	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.015.189.266	18.280.471.872	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	3.656.145.448	1.367.040.341	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.359.043.818	16.913.431.531	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.117	1.315	

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

Người lập biểu

Võ Thành Thông

Kế toán trưởng

0

0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
(Theo phương pháp gián tiếp)				
Năm 2009			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.015.189.266	18.280.471.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:				0
- Khấu hao tài sản cố định	02		41.814.074.702	35.011.507.671
- Các khoản dự phòng	03		(8.554.968.185)	22.976.675.870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		341.392.527	(17.451.011.302)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.038.735.707)	(17.280.986.939)
- Chi phí lãi vay	06		39.152.469.220	38.178.534.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.729.421.823	79.715.191.554
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.027.447.756	(270.851.735.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.731.047.027)	(559.287.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.656.250.807	49.510.404.302
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.086.351.849	(4.338.262.595)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39.376.633.848)	(38.364.074.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(1.252.044.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.082.989.611	5.485.654.885
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.488.623.145)	(2.118.388.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.013.842.174)	(182.772.542.125)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		661.318.176	526.542.684
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(46.570.000)	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(121.328.528.550)	(217.344.338.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.017.049.815	214.659.145.567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		20.619.589.305	17.884.146.122
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại			0	0

	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.238.569.463.480	2.423.391.517.800
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.217.638.682.777)	(2.152.460.575.131)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.859.288.000)	(15.431.145.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.071.492.703	255.499.797.069
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.652.405.241	(16.117.660.431)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	13.832.260.757	13.706.072.850
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		327.063.997	16.243.848.338
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18.811.729.995	13.832.260.757

-
An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều Người lập biểu	Võ Thành Thông Kế toán trưởng	0 0
---	---	---------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000009 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng kí thay đổi lần 14 ngày 05 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2001

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh; Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại);
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm; Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 05 xí nghiệp trực thuộc:

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại 38-40 đường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Thành Phố HCM.

Công ty liên kết

- Công ty Cổ Phần đầu tư xây dựng Delta AGF đặt tại số 18 Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ, các khoản mục có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

- Nguyên tắc ghi nhận:
 - TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có uyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ..

Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m2 có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Quỹ trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ tài chính, mức trích lập là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã **hội**.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh **nh nghiệp**.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác **định**.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại **tệ**.

Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng **này**.

b.Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp và một số chi phí không có chứng từ của doanh **nh nghiệp**.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào tờ khai hải quan.

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối **đoái**.

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài **chính**.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Năm 2008, Công ty đã thực hiện hết các ưu đãi theo CV số 1202/CT-NV ngày 4/10/2001 của Cục thuế tỉnh AG, được miễn thuế TNDN trong 2

năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo. Công ty cũng đã thực hiện xong khoản ưu đãi theo CV số 11924/TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 02 năm tiếp theo kể từ khi hết thời hạn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu trên.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 28/CN-UBND ngày 14/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Xây dựng kho lạnh 3.000 tấn và Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh số 1" (Xí nghiệp AGF9) mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ đầu năm 2007, nhưng theo đánh giá của Công ty thì dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế từ năm 2009. Theo công văn số 11026/BTC-CST ngày 8/9/2006 của Bộ Tài chính, từ ngày 1/1/2004 Công ty được chuyển sang áp dụng thuế suất 20% cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại (**hết năm 2010**).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện **hành**.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh **ngành**.

4.12 **Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng kí với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công **Ty**.

4.14 **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Trong năm tài chính này, Công Ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương cơ bản.

5. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt	1.150.323.804	824.911.026
Tiền gửi ngân hàng	17.661.406.191	3.007.349.731
Tiền đang chuyển	0	-
Các khoản tương đương tiền	0 (ii)	10.000.000.000
Cộng	- 18.811.729.995	13.832.260.757

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền
Đây là khoản tiền gửi có kì hạn dưới 1 tháng tại Ngân Hàng Ngoại Thương Chi nhánh An Giang.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.756.585.870 (i)	5.663.445.870
Đầu tư ngắn hạn khác	30.028.142.685 (ii)	21.237.836.418
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.882.563.470) (iii)	(4.427.970.870)
Cộng	- 32.902.165.085	22.473.311.418

(i) Chi tiết đầu từ Cổ Phiếu ngắn hạn	Số Lượng	Thành Tiền
Loại Cổ Phiếu		
SSI (<i>SL ban đầu 15.000 CP, Năm 2007 tăng 7.500 Do được chia theo TL 2:1</i>)	22.500	3.802.590.000
STB (<i>SL đầu năm 31.050 CP, Năm 2009 tăng 9.314 Do được chia theo TL 30%</i>)	40.364	1.953.995.870
Cộng	0	5.756.585.870

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác	VND
Đầu tư thức ăn nuôi cá cho các thành viêntrong liên hợp cá sạch Agifish (APPU)	
Ban điều hành	13.416.162.546

			Tổ chức, cá nhân liên quan	7.294.520.000
			Đối tượng khác	9.317.460.139
		0	Cộng	30.028.142.685
(iii)	Chi tiết khoản dự phòng giảm giá chứng khoán			
	Loại cổ phiếu			VND
	SSI			1.901.340.000
	STB			981.223.470
	Cộng	0		2.882.563.470
5.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009	
	Phải thu khách hàng	348.676.532.576 (i)	348.806.443.073	
	Trả trước cho người bán	13.202.417.237 (ii)	43.372.591.156	
	Các khoản phải thu khác	2.988.162.487 (iii)	1.424.088.790	
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.983.730.559)	-	
	Cộng	- 354.883.381.741	393.603.123.019	
(i)	Chi tiết phải thu khách hàng		31/12/2009	
		Nguyên tệ	VND	
	Phải thu khách hàng Tiền Việt		165.072.228.006	
	Phải thu khách hàng Ngoại tệ	USD 10.233.783,21	183.604.304.570	
	Cộng	0	348.676.532.576	
(ii)	Chi tiết các khoản trả trước cho người bán		31/12/2009	VND
	Ứng vốn cho Công ty ĐT & XD Delta AGF		7.041.719.561	
	Trả trước tiền mua thức ăn chăn nuôi		5.361.925.896	
	Tiền gian hàng hội chợ		467.828.576	
	Khác		330.943.204	
	Cộng	0	13.202.417.237	
(iii)	Chi tiết các khoản phải thu khác		31/12/2009	VND
	Thu lãi đầu tư TA cho cá trả chậm		1.007.826.784	
	Tiền cho mượn chưa thu hồi		50.000.000	
	Bảo hiểm xã hội		96.451.305	
	Bảo hiểm Y tế		19.290.261	
	Các khoản phải thu khác		1.814.594.137	
	Cộng	0	2.988.162.487	
5.4	Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009	
	Hàng mua đang đi đường	-	-	
	Nguyên liệu, vật liệu	10.155.775.399	13.271.496.919	
	Công cụ, dụng cụ	1.313.181.472	1.199.770.952	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.164.193.545	258.240.952	
	Thành phẩm	231.279.196.377	160.602.376.350	
	Hàng hóa	1.691.190.163	1.540.604.756	
	Hàng gửi đi bán	-	-	
	Cộng	249.603.536.956	176.872.489.929	

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				(3.002.158.656)	-
	Giá trị thuần có thể thực hiện được	-			246.601.378.300	176.872.489.929
5.5	Tài sản ngắn hạn khác				31/12/2009	01/01/2009
	Chi phí trả trước ngắn hạn			(i)	2.411.070.600	2.827.923.659
	Thuế GTGT được khấu trừ				2.478.701.960	3.519.630.024
	Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước			(ii)	10.318.441	362.244.404
	Tạm ứng				5.762.234.125	524.522.973
	Cộng	-			10.662.325.126	7.234.321.060
					31/12/2009	
(i)	Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn				VND	
	Công cụ dụng cụ					1.383.647.546
	Bảo hiểm					169.421.255
	Khám sức khỏe định kỳ					64.914.000
	Chi phí sửa chữa					679.925.119
	Chi phí trả trước khác					113.162.680
	Cộng			0		2.411.070.600
(ii)	Chi tiết Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước				31/12/2009	01/01/2009
	Thuế thu nhập doanh nghiệp					362.244.404
	Thuế xuất nhập khẩu				10.318.441	
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Cộng	0			10.318.441	362.244.404
5.6	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
		Nhà cửa, vật KT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ Khác
						Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư 01/01/2009	126.160.188.560	337.953.640.093	8.614.912.238	2.223.317.482	63.135.935
	- Mua trong năm	5.531.672.041	30.392.233.640	1.846.396.240	218.073.554	10.000.000
	- XDCB hoàn thành					
	- Tăng khác					
	- Chuyển sang BĐSĐT					
	- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.399.487.893)	-	-	(16.399.487.893)
	- Giảm khác					
	Số dư 31/12/2009	131.691.860.601	351.946.385.840	10.461.308.478	2.441.391.036	73.135.935
	Hao mòn lũy kế					
	Số dư 01/01/2009	20.679.275.538	81.187.639.001	4.405.876.101	1.589.499.588	40.335.935
	- Khấu hao trong năm	7.061.305.665	33.081.383.144	1.222.773.905	385.104.676	5.355.556
	- Tăng khác					
	- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.520.752.405)	-	-	(13.520.752.405)
	- Giảm khác					
	Số dư 31/12/2009	27.740.581.203	100.748.269.740	5.628.650.006	1.974.604.264	45.691.491
	Giá trị còn lại					
	Số dư 01/01/2009	105.480.913.022	256.766.001.092	4.209.036.137	633.817.894	22.800.000
	Số dư 31/12/2009	103.951.279.398	251.198.116.100	4.832.658.472	466.786.772	27.444.444

* Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Cộng	
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2009	35.369.468.847	257.516.000		35.626.984.847	
Tăng trong năm	2.107.415.977			2.107.415.977	
Giảm trong năm				0	
Số dư 31/12/2009	37.476.884.824	257.516.000	0	37.734.400.824	-
Hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2009	243.674.355	154.630.652		398.305.007	
Khấu hao trong năm	2.053.068	56.098.688		58.151.756	
Khấu hao giảm trong năm				0	
Số dư 31/12/2009	245.727.423	210.729.340	0	456.456.763	-
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2009	35.125.794.492	102.885.348		35.228.679.840	
Số dư 31/12/2009	37.231.157.401	46.786.660	0	37.277.944.061	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	1.294.650.997 (i)	4.503.164.159
Cộng	- 1.294.650.997	4.503.164.159
(i) Chi tiết Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2009
Mua quyền sử dụng đất		900.000.000
Máy móc thiết bị và XDCB XN AGF7		359.790.400
Sửa chữa lớn khác		34.860.597
Cộng	0	1.294.650.997

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con	0 (i)	20.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.400.000.000 (i)	-
Đầu tư dài hạn khác	118.017.750.000 (ii)	130.075.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(739.750.000) (iii)	(19.935.200.000)
Cộng	137.678.000.000	130.539.800.000

(i) Thông tin về Công ty liên kết như sau

- Công ty góp vốn (tiền và tài sản) thành lập Công Ty CP đầu tư và xây dựng Delta, tỷ lệ góp vốn là 51%. Nhưng từ 01/01/2009 Công ty Agifish không còn nắm quyền chi phối (Quyền biểu quyết < 51%) do Công Ty CP đầu tư và xây dựng Delta tăng vốn điều lệ. Do đó, khoản mục Đầu tư vào Công ty con được chuyển thành Đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu là 48,09%.

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công Ty CP đầu tư và xây dựng Delta	Số 18, QL 91, P. Mỹ Thạnh, TP Long xuyên, AG,	42.415.000.000	48,09%	48,09%
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác			VND	
Cổ phiếu		0	118.017.750.000	

Loại Cổ Phiếu		Số Lượng	VND
Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương		326.000	18.017.750.000
Quỹ tầm nhìn SSI		10.000.000	100.000.000.000
Cộng	0		118.017.750.000

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		Số Tiền Lập Dự Phòng
Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương		739.750.000
Quỹ tầm nhìn SSI		
Cộng	0	739.750.000

5.10 Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
Công cụ dụng cụ		8.069.493.219	10.760.785.983
Tiền thuê cư xá Sao Mai		739.200.000	1.545.600.000
Chi phí dài hạn khác		22.004.876	29.339.840
Cộng	0	8.830.698.095	12.335.725.823

5.11 Tài sản dài hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
Ký cược, ký quỹ dài hạn		525.000.000	525.000.000
Chủ yếu là khoản tiền ký quỹ Công Ty Cổ Phần và Xây Dựng Sao Mai			

5.12 Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn		471.059.418.545	(i) 433.730.423.943
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		471.059.418.545	433.730.423.943

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn		VND
Vay Ngân hàng		471.059.418.545
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi Nhánh An Giang		139.860.687.570
Ngân hàng phát triển - Chi Nhánh An Giang		68.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - Chi Nhánh An Giang		6.936.479.938
Ngân hàng EximBank - Chi Nhánh An Giang		71.366.346.423
Ngân hàng PGBank - Chi Nhánh An Giang		58.400.000.000
Ngân hàng Indovina - Chi Nhánh TP.HCM		61.500.000.000
Ngân hàng HSBC - Chi Nhánh TP.HCM		64.995.904.614
Vay đối tượng khác		0
Các cá nhân trong và ngoài Công ty		
Cộng	0	471.059.418.545

5.13 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		31/12/2009	01/01/2009
Phải trả người bán		77.954.049.569	(i) 73.630.297.439
Người mua trả tiền trước		1.900.261.683	1.915.661.863
Cộng		79.854.311.252	75.545.959.302

(i) Chi tiết phải trả cho người bán		31/12/2009
		Nguyên tệ
		VND
Phải trả khách hàng Tiền Việt		72.612.112.514
Phải trả khách hàng Ngoại tệ	USD	297.750,24
		5.341.937.055

	Cộng	0		77.954.049.569
5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2009		01/01/2009
Thuế giá trị gia tăng		2.528.552.859		1.973.661.617
Thuế xuất nhập khẩu				52.916.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.293.901.044		
Thuế thu nhập cá nhân		349.090.081		84.434.943
Cộng	0	6.171.543.984		2.111.013.436
5.15 Phải trả người lao động		31/12/2009		01/01/2009
Phải trả công nhân viên		2.986.676.000		5.141.572.827
Phải trả người lao động khác		3.664.893.387		3.579.643.321
Cộng	0	6.651.569.387		8.721.216.148
5.16 Chi phí phải trả		31/12/2009		01/01/2009
Trích trước lãi vay Ngân hàng		0		224.164.628
Chi phí thuê kho				262.487.889
Chi phí vận chuyển		2.407.147.951		10.773.867.950
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		200.000.000		471.284.238
Chi phí khuyến mãi cuối năm		876.162.260		1.271.476.342
Chi phí sửa chữa				1.271.476.342
Chi phí khác				40.700.000
Cộng	0	3.483.310.211		13.043.981.047
5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2009		01/01/2009
Tài sản thừa chờ giải quyết		4.815.529.133		-
Kinh phí công đoàn		1.187.232.779		1.127.752.617
Bảo hiểm xã hội				402.137.461
Bảo hiểm y tế				38.248.415
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		500.000.000		-
Phải trả, phải nộp khác		1.101.002.581	(i)	7.305.685.665
Cộng	0	7.603.764.493		8.873.824.158
(i) Chi tiết các khoản phải trả khác				31/12/2009
				VND
Bảo hiểm thất nghiệp				534.322.656
Bảo hiểm xã hội phải trả nhân viên				29.514.102
Bảo hiểm Y tế phải trả nhân viên				74.597.592
Tiền bốc vác cá				92.143.640
Thuế thu nhập cá nhân				107.203.138
Khác				263.221.453
Cộng				1.101.002.581
5.18 Vay và nợ dài hạn		31/12/2009		01/01/2009
Vay và nợ dài hạn		7.435.824.703	(i)	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-

Dự phòng trợ cấp mất việc làm		797.319.909	729.888.570
Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
Cộng		8.233.144.612	729.888.570
(i) Chi tiết các khoản vay trung và dài hạn		Nguyên tệ	VND
Vay Ngân hàng		267.199,99	7.435.824.703
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi Nhánh An Giang			2.641.989.682
Ngân hàng ANZ - Chi Nhánh TP.HCM	USD	267.199,99	4.793.835.021
Vay đối tượng khác			0
Cộng	0	267.199,99	7.435.824.703

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi trả Cổ tức			VND
Cổ tức chi trả trong năm như sau			
Cổ tức năm trước			12.859.288.000
Tạm ứng cổ tức năm nay			
- Trả Cổ tức bằng tiền			
- Trả Cổ tức bằng cổ phiếu			
Cộng			12.859.288.000
Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009	
Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông	12.859.288	12.859.288	
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông	12.859.288	12.859.288	
- Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND			
5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	
Số đầu năm	2.808.834.557	478.400.474	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.008.840.885	672.560.590	
Tăng khác			
Chi quỹ trong kỳ	1.061.720.895	466.127.444	
Số cuối kỳ	- 2.755.954.547	684.833.620	

6. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

6.1	Doanh thu bán hàng		Năm nay	Năm trước	
	Doanh thu bán hàng hóa		139.067.343.817	341.398.273.879	
	Doanh thu bán thành phẩm		1.203.052.173.154	1.644.401.244.613	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.070.168.130	1.963.765.332	
	Tổng doanh thu bán hàng	0	1.346.189.685.101	1.987.763.283.824	0
	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	11.891.961.809	21.314.383.873	0
	Trong đó:				
	Chiết khấu thương mại		-		
	Giảm giá hàng bán		1.127.096.309	15.351.565.961	
	Hàng bán bị trả lại		10.764.865.500	5.962.817.912	
	Doanh thu thuần	0	1.334.297.723.292	1.966.448.899.951	0
6.2	Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước	
	Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		134.842.215.616	316.318.930.276	
	Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1.090.762.837.570	1.352.393.637.427	
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.691.093.134	540.552.016	
	Cộng	0	1.228.296.146.320	1.669.253.119.719	0
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước	
	Lãi tiền gửi, tiền ĐT thức ăn nuôi cá, ứng trước cho người bán		14.198.712.609	9.802.915.846	
	Lãi bán hàng trả chậm		10.768.470.158	8.323.460.199	
	Lãi chênh lệch tỷ giá		61.684.013.808	19.339.806.672	
	DT bán chứng khoán, lãi trái phiếu		13.506.484.000	48.467.033	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.732.575.000	3.519.500.000	
	Cho thuê kho			289.522.729	
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán			642.690.000	
	Các khoản khác				
	Cộng	0	118.890.255.575	41.966.362.479	0
6.4	Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước	
	Chi phí lãi vay		39.152.469.220	38.178.534.382	
	Chênh lệch tỷ giá		526.877.902	1.888.795.370	
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(20.740.857.400)	23.619.365.870	
	Giá vốn bán chứng khoán, lãi trái phiếu		13.844.906.468		
	Chi phí tài chính khác			43.728.546	
	Cộng	0	32.783.396.190	63.730.424.168	0
6.5	Chi phí bán hàng		Năm nay	Năm trước	
	Chi phí nhân viên		9.032.272.172	7.658.383.372	
	Chi phí vật liệu bao bì		2.537.946.539	3.100.415.494	
	Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng		1.125.117.781	1.433.709.325	
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.238.316.598	1.834.334.298	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		115.630.128.107	219.341.978.222	
	Chi phí bằng tiền khác		5.501.246.376	4.547.345.283	
	Cộng	0	136.065.027.573	237.916.165.994	0

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước	
Chi phí nhân viên		9.740.497.996	7.706.085.761	
Chi phí vật liệu bao bì		1.314.381.609	645.596.823	
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng		294.916.989	603.740.016	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.612.041.252	2.505.288.992	
Thuế, phí, lệ phí		291.502.050	113.344.092	
Chi phí dự phòng		12.985.889.215	(28.548.766)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.786.336.513	2.783.809.274	
Chi phí bằng tiền khác		6.500.432.862	5.469.340.574	
Cộng	0	35.525.998.486	19.798.656.766	0

6.7 Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước	
Thu tiền nhượng bán thanh lý tài sản cố định		661.318.176	526.542.684	
Thu tiền bán phế liệu thu hồi			387.607.547	
Nhận hàng khuyến mãi		1.782.861.005	3.374.932.662	
Các khoản khác		1.072.503.417	1.552.041.467	
Cộng	0	3.516.682.598	5.841.124.360	0

6.8 Chi phí khác		Năm nay	Năm trước	
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		2.878.735.488	1.129.701.867	
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định				
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý		2.939.762.955	2.587.467.022	
Các khoản khác		200.405.187	1.560.379.382	
Cộng	0	6.018.903.630	5.277.548.271	0

6.9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Năm nay	Năm trước	
Lợi nhuận trước thuế		18.015.189.266	18.280.471.872	
Các khoản điều chỉnh tăng		341.392.527		
Các khoản điều chỉnh giảm		(3.732.000.000)	(11.445.270.165)	
Tổng thu nhập chịu thuế		14.624.581.793	6.835.201.707	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		25% (i)	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		3.656.145.448	1.367.040.341	

(i) Do lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động TC nên không được hưởng thuế suất ưu đãi 20%

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nợ tiềm tàng

Lô hàng bán cho MONOPRI nhưng khách hàng không có mã CODE nhập nên phải bán cho OOOREAL và giảm giá cho khách hàng. Khoản giảm giá này công ty đề nghị bên MONOPRI chịu và đã hạch toán vào giá vốn hàng bán (Năm 2007) với số tiền trên 1,88 tỷ đồng, nhưng hiện tại vẫn chưa có sự chấp thuận của MONOPRI. Do đó, đơn vị có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng này.

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

7.3 **Giao dịch của các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
- Giá trị đầu tư vào thức ăn nuôi cá		34.076.523.000
- Thu hồi vốn đầu tư		252.252.974.178
- Giá trị mua lại nguyên liệu cá		50.271.130.540
Ban điều hành		
- Giá trị đầu tư thức ăn nuôi cá	50.849.610.200	68.455.013.750
- Thu hồi vốn đầu tư	49.198.408.031	74.914.177.055
- Giá trị mua lại nguyên liệu cá	66.173.995.725	146.625.485.050
- Công ty nhận vay vốn lãi suất từ 1 - 1,2%/ tháng	5.285.000.000	
- Công ty nhận vay vốn lãi suất từ 0,9% - 1%/ tháng	9.145.764.441	
Cá nhân có liên quan		
- Giá trị đầu tư vào thức ăn nuôi cá	18.355.962.000	43.563.492.625
- Thu hồi vốn đầu tư	16.927.217.667	41.383.441.158
- Giá trị mua lại nguyên liệu cá	60.622.565.266	67.300.380.116
- Công ty nhận vay vốn lãi suất từ 1 - 1,2%/ tháng	7.430.616.175	
- Công ty nhận vay vốn lãi suất từ 0,9% - 1%/ tháng	54.476.154.335	

Tại ngày **kết thúc năm**, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau

Nợ phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		9.715.249.062
Ban điều hành	13.987.536.586	2.969.768.555
Các cá nhân có liên quan	7.654.977.931	5.865.775.667
Cộng nợ phải thu	21.642.514.517	18.550.793.284
Nợ phải trả		
Hội đồng quản trị		
Ban điều hành	831.176.944	3.168.126.655
Các cá nhân có liên quan	1.101.737.365	14.098.113.092
Cộng nợ phải trả	1.932.914.309	17.266.239.747

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có giao dịch với Công Ty CP đầu tư và xây dựng Delta (Công ty liên kết).

Các nghiệp vụ phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua sản phẩm, dịch vụ, thuê thầu xây dựng	52.268.134.716	86.054.248.763
Bán sản phẩm cho Delta	95.189.753.242	135.555.653.803
Nhận chia cổ tức từ Delta	1.020.000.000	2.652.000.000

Tại ngày **kết thúc quý**, Công ty liên kết nợ Công Ty Agifish như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	142.585.970.358	91.883.136.233
Trả trước người bán	5.144.129.750	41.809.507.209

Phải thu khác		1.020.000.000
Cộng nợ phải thu	147.730.100.108	134.712.643.442

7.4 Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày **kết thúc năm**, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm: (Hợp đồng thuê cư xá Sao Mai- ngày hết hạn 30/11/2016. Tổng trị giá VNĐ:9.504.000.000)	5.955.840.000	5.955.840.000
Cộng	5.955.840.000	5.955.840.000

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của công ty

Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2008
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	45,13	47,26
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54,87	52,74
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	48,19	46,62
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	51,81	53,38
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,08	2,15
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,15	1,13
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,24	0,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,99	0,84
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,49	1,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,19	1,45
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,29	2,72

Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4/2009 so với quý 3/2009:

- Lợi nhuận quý 4 tăng 43,88% so với quý 3 vì lý do thu nhập hoạt động tài chính tăng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

Võ Thành Thông

0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

0

5.19 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư 01/01/2008	128.592.880.000	385.506.013.400	0	76.753.168.709	6.114.226.737	22.136.658.554	1.508.727.551	620.611.674.951
Tăng (Giảm) vốn năm trước			0				0	0
Lợi nhuận trong năm trước	0	0	0	0	0	16.913.431.531	0	16.913.431.531
Trích lập các quỹ trong năm trước	0	0	0	997.151.844	1.894.320.791	(6.680.114.217)	0	(3.788.641.582)
Chi thù lao HĐQT	0	0	0	0	0	(99.416.785)	0	(99.416.785)
Chia cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(15.431.145.600)	0	(15.431.145.600)
...	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2008	128.592.880.000	385.506.013.400	0	77.750.320.553	8.008.547.528	16.839.413.483	1.508.727.551	618.205.902.515
								0
Số dư 01/01/2009	128.592.880.000	385.506.013.400	0	77.750.320.553	8.008.547.528	16.839.413.483	1.508.727.551	618.205.902.515
Tăng (Giảm) vốn năm nay	0	0	5.635.539.542			0	0	5.635.539.542
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	0	14.359.043.818	0	14.359.043.818
Trích lập các quỹ trong năm nay	0	0	0	1.432.624.534	840.700.737	(3.954.726.746)	0	(1.681.401.475)
Chi thù lao HĐQT và khác	0	0	0	0	0	(225.088.465)	0	(225.088.465)
Chia cổ tức năm nay	0	0	0	0	0	(12.859.288.000)	0	(12.859.288.000)
Số dư 31/12/2009	128.592.880.000	385.506.013.400	5.635.539.542	79.182.945.087	8.849.248.265	14.159.354.090	1.508.727.551	623.434.707.935
	-	-		-	-	-	-	-

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2009
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		614.015.506.183	663.860.980.247
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		13.832.260.757	18.811.729.995
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		22.473.311.418	32.902.165.085
3	Các khoản phải thu		393.603.123.019	354.883.381.741
4	Hàng tồn kho		176.872.489.929	246.601.378.300
5	Tài sản ngắn hạn khác		7.234.321.060	10.662.325.126
II	Tài sản dài hạn		550.244.937.967	546.082.578.339
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản số định		406.844.412.144	399.048.880.244
	- TSCĐ hữu hình		367.112.568.145	360.476.285.186
	- TSCĐ vô hình		35.228.679.840	37.277.944.061
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
	- Chi phí XDCB dở dang		4.503.164.159	1.294.650.997
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		130.539.800.000	137.678.000.000
5	Tài sản dài hạn khác		12.860.725.823	9.355.698.095
III	TỔNG TÀI SẢN		1.164.260.444.150	1.209.943.558.586
IV	Nợ phải trả		542.756.306.604	583.057.062.484
1	Nợ ngắn hạn		542.026.418.034	574.823.917.872
2	Nợ dài hạn		729.888.570	8.233.144.612
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		621.504.137.546	626.886.496.102
1	Vốn chủ sở hữu		618.205.902.515	623.434.707.935
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128.592.880.000	128.592.880.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.635.539.542
	- Các quỹ		85.758.868.081	88.032.193.352
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.839.413.483	14.159.354.090
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.298.235.031	3.451.788.167
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.287.235.031	3.440.788.167

	- Nguồn kinh phí		11.000.000	11.000.000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		1.164.260.444.150	1.209.943.558.586

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	424.891.371.257	1.346.189.685.101
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	6.876.394.712	11.891.961.809
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	418.014.976.545	1.334.297.723.292
4	Giá vốn hàng bán	đồng	387.520.638.649	1.228.296.146.320
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	30.494.337.896	106.001.576.972
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	64.155.652.536	118.890.255.575
7	Chi phí tài chính	đồng	13.928.228.281	32.783.396.190
8	Chi phí bán hàng	đồng	51.603.407.150	136.065.027.573
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	19.545.957.229	35.525.998.486
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	9.572.397.772	20.517.410.298
11	Thu nhập khác	đồng	1.641.171.102	3.516.682.598
12	Chi phí khác	đồng	3.763.540.818	6.018.903.630
13	Lợi nhuận khác	đồng	(2.122.369.716)	- 2.502.221.032
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	7.450.028.056	18.015.189.266
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	1.775.567.383	3.656.145.448
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	5.674.460.673	14.359.043.818
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	441	1.117
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	đồng	-	-
	Cổ tức bằng tiền	đ/CP		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,74	54,87
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	47,26	45,13
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,62	48,19
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,38	51,81
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,03
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,15	2,08
4	Tỷ suất lợi nhuận			

	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,45	1,19
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,84	0,99
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,72	2,29

An giang, Ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc